

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 25-NGK/TRIBECO BINH DUONG/2025

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Tribeco Bình Dương

Địa chỉ: Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0650 3768 780

Fax: 0650 3766 149

E-mail: hcns.bd@tribeco.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3702023469

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Công ty không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm* (Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận FSSC 22000).

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: **CÀ PHÊ LATTE YAHA**

2. Thành phần: Nước, bột sữa (4,2 %), đường, chiết xuất cà phê (1,5 %), kem béo (0,85 %), cà phê hòa tan (0,65 %), chất làm dày (460(i), 466), chất nhũ hóa (471, 481(i), 473, 339(ii)), chất điều chỉnh độ acid (500(i), 331(iii)), hương liệu cà phê giống tự nhiên, chất tạo ngọt tổng hợp (955).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 9 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và mã số nhà sản xuất xem trên nắp hoặc thân chai (năm/ tháng/ ngày).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói:

+ Đóng chai với thể tích thực ở 20 °C: 280 ml hay theo nhu cầu của thị trường.

+ Đóng thùng với thể tích thực ở 20 °C: 4,2 L (15 chai x 280 ml) hay theo nhu cầu của thị trường.

- Chất liệu bao bì: Chai PET, nắp PE. Bao bì đạt chất lượng trong thực phẩm.





5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên: SHANGHAI ZIQUAN BEVERAGE CO., LTD

Địa chỉ: No. 1188, Zhuanxing Road, Minhang District, Shanghai, P.R.China.

Xuất xứ: Trung Quốc

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.
- Tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất số: 25-NGK/TBCBD/2025 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu) 梁神



DAI, ZHILIN





CÔNG TY TNHH TRIBECO  
BÌNH DƯƠNG

CÀ PHÊ LATTE YAHA

Số: 25-NGK/TBCBD/2025

## BẢN TIÊU CHUẨN CƠ SỞ CỦA NHÀ SẢN XUẤT

### 1. Các chỉ tiêu cảm quan:

| STT | Tên chỉ tiêu | Yêu cầu                                          |
|-----|--------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Trạng thái   | Dung dịch dạng lỏng.                             |
| 2   | Màu sắc      | Màu đặc trưng của sản phẩm.                      |
| 3   | Mùi vị       | Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ. |

### 2. Các chỉ tiêu hóa lý:

| STT | Tên chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Mức công bố | Tiêu chuẩn |
|-----|---------------|-------------|-------------|------------|
| 1   | Năng lượng    | kcal/100 ml | 32 - 59     | Tự công bố |
| 2   | Carbohydrat   | g/100 ml    | 4,1 - 7,6   |            |
| 3   | Đường tổng số | g/100 ml    | 3,8 - 7,0   |            |
| 4   | Chất đậm      | g/100 ml    | 0,9 - 1,8   |            |
| 5   | Chất béo      | g/100 ml    | 1,2 - 2,2   |            |
| 6   | Natri         | mg/100 ml   | $\leq 125$  |            |

### 3. Các chỉ tiêu an toàn:

Theo quy chuẩn quốc gia QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.





## NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

### CÀ PHÊ LATTE YAHA

**Thành phần:** Nước, bột sữa (4,2 %), đường, chiết xuất cà phê (1,5 %), kem béo (0,85 %), cà phê hòa tan (0,65 %), chất làm dày (460(i), 466), chất nhũ hóa (471, 481(i), 473, 339(ii)), chất điều chỉnh độ acid (500(i), 331(iii)), hương liệu cà phê giống tự nhiên, chất tạo ngọt tổng hợp (955).

**Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 ml:**

Năng lượng: 45 kcal

Chất đạm: 1,4 g

Chất béo: 1,7 g

Carbohydrat: 5,9 g

Đường tổng số: 5,4 g

Natri:  $\leq 125$  mg

**Thể tích thực ở 20 °C:** 280 ml

**Hạn sử dụng:** 9 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và mã số nhà sản xuất xem trên nắp hoặc thân chai (năm/tháng/ngày).

**Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản:**

- **Hướng dẫn sử dụng:** Sản phẩm này không nên bảo quản trong ngăn đông. Sau khi mở, hãy sử dụng ngay hoặc bảo quản mát ở nhiệt độ 0 °C – 6 °C và uống hết trong vòng 12 giờ. Nếu xuất hiện hiện tượng một ít chất béo sữa kết tụ, protein sữa và cà phê lắng đọng, đây là hiện tượng bình thường, có thể lắc đều và uống bình thường. Nếu hâm nóng để uống, nhiệt độ hâm nóng không được vượt quá 60 °C. Không hâm nóng sản phẩm đóng chai trực tiếp trên lửa hoặc trong lò vi sóng để tránh nguy hiểm.
- **Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản kín ở nơi khô ráo thoáng mát, tránh ánh mặt trời chiếu trực tiếp.

**Nhà sản xuất:** Shanghai Ziquan Beverage Co., Ltd

Địa chỉ: No. 1188, Zhuanxing Road, Minhang District, Shanghai, P.R.China.

**Xuất xứ:** Trung Quốc

**Thương nhân nhập khẩu và phân phối, chịu trách nhiệm hàng hóa:** Công ty TNHH Tribeco Bình Dương

Địa chỉ: Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mã số doanh nghiệp: 3702023469

Điện thoại: 0650 3768 780 - Fax: 0650 3766 149

**Thông tin cảnh báo:** Nếu phát hiện chai bị phồng, vui lòng không sử dụng.

**Sản phẩm có chứa thành phần làm từ sữa và đậu nành.**

**Tự công bố số:** 25-NGK/TRIBECO BINH DUONG/2025

*fu*





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG

Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Mã số PO của khách hàng : LX2R2508270711

Mã số mẫu : 743-2025-00162577

Mã số Eol : 005-32410-536228  
Tên mẫu : Cà phê Latte Yaha  
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm  
Ngày nhận mẫu : 27/08/2025  
Thời gian thử nghiệm : 28/08/2025 - 11/09/2025  
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 10/09/2025

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                         | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                      | KẾT QUẢ                       |
|-----|---------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1   | VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i> | cfu/ ml   | ISO 15213-2:2023                                     | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 2   | VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>   | cfu/ ml   | AOAC 975.55                                          | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 3   | VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>  | cfu/ ml   | EVN-R-RD-3-TP-3744 (2024) (Tham khảo ISO 16266:2006) | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 4   | VD0G7 VD (a) <i>Escherichia coli</i>        | cfu/ ml   | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)                  | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 5   | VD6XM VD (a) <i>Fecal streptococci</i>      | cfu/ ml   | CMMEF - tái bản lần thứ 5 2015 (APHA) - Chương 10    | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 6   | VD0G4 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí   | cfu/ ml   | ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022                           | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 7   | VD385 VD (a) Tổng số nấm men và nấm mốc     | cfu/ ml   | TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)                  | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 8   | VD344 VD (a) Coliforms                      | cfu/ ml   | TCVN 6848:2007; ISO 4832:2006                        | Không phát hiện<br>(LOD=1)    |
| 9   | VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng                  | g/ 100 ml | AOAC 991.43                                          | 0.63                          |
| 10  | VD4P0 VD (a) Đường tổng số                  | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)           | 5.39                          |
| 11  | VD4P0 VD (a) Fructose                       | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)           | Không phát hiện<br>(LOD=0.15) |
| 12  | VD4P0 VD (a) Glucose                        | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)           | Không phát hiện<br>(LOD=0.15) |
| 13  | VD4P0 VD (a) Lactose                        | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)           | 1.81                          |
| 14  | VD4P0 VD (a) Maltose                        | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)           | Không phát hiện<br>(LOD=0.15) |
| 15  | VD4P0 VD (a) Sucrose                        | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)           | 3.58                          |





AR-25-VD-169714-01-VI / EUVNHC-00364172- Trang : 2 / 3

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00162577

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                                         | ĐƠN VỊ       | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                  | KẾT QUẢ                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 16  | VDERJ VD (m) Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)                      | g/ 100 ml    | FAO Food and Nutrition paper 77                                  | 5.86                        |
| 17  | VD9T0 VD (m) Năng lượng (tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng) | kcal/ 100 ml | FAO Food and Nutrition paper 77                                  | 45                          |
| 18  | VD855 VD (a) Cadimi (Cd)                                                    | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Không phát hiện (LOD=0.01)  |
| 19  | VD856 VD (a) Arsen (As)                                                     | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Không phát hiện (LOD=0.01)  |
| 20  | VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)                                                 | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Không phát hiện (LOD=0.007) |
| 21  | VD1Z1 VD (a) Chì (Pb)                                                       | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Không phát hiện (LOD=0.01)  |
| 22  | VD1L6 VD (a) Ochratoxin A                                                   | µg/ l        | EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827) | Không phát hiện (LOD=0.1)   |
| 23  | VDKCC VD Aflatoxin M1                                                       | µg/ l        | EVN-R-RD-1-TP-5628 (Ref. ISO 14501:2007)                         | Không phát hiện (LOD=0.1)   |
| 24  | VDLK4 VD (a) Cafein                                                         | mg/ l        | ISO 20481:2008                                                   | 406                         |
| 25  | VD9D0 VD (a) Chất đậm                                                       | g/ 100 ml    | TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009                                   | 1.35                        |
| 26  | VDPE4 VD (a) Chất béo                                                       | g/ 100 ml    | EVN-R-RD-2-TP-3498                                               | 1.68                        |
| 27  | VDPF4 VD (a) Tro tổng                                                       | g/ 100 ml    | EVN-R-RD-2-TP-3497                                               | 0.48                        |
| 28  | VDDW2 VD (a) Độ ẩm                                                          | g/ 100 ml    | EVN-R-RD-2-TP-3496                                               | 93.3                        |
| 29  | VD5T7 VD (a) Natri (Na)                                                     | mg/ 100 ml   | EVN-R-RD-2-TP-3500                                               | 75.1                        |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ  
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 15/09/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 15/09/2025.





AR-25-VD-169714-01-VI / EUVNHC-00364172- Trang : 3 / 3

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải [www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/](http://www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/).

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố theo pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.







## ANALYTICAL REPORT

## CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG

Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, VIETNAM

Your purchase order reference: LX2R2508270711

Sample Code : 743-2025-00162577

Eol code :

005-32410-536228

Sample described as:

Cà phê Latte Yaha

Conditioning:

Finished product

Sample reception date:

27/08/2025

Client due date : 10/09/2025

Analysis Time :

28/08/2025 - 11/09/2025

| NO. | PARAMETERS                                           | UNIT      | TEST METHOD                                     | RESULTS                 |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>          | cfu/ ml   | ISO 15213-2:2023                                | Not detected (LOD=1)    |
| 2   | VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>            | cfu/ ml   | AOAC 975.55                                     | Not detected (LOD=1)    |
| 3   | VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>           | cfu/ ml   | EVN-R-RD-3-TP-3744 (2024) (Ref. ISO 16266:2006) | Not detected (LOD=1)    |
| 4   | VD0G7 VD (a) <i>Escherichia coli</i>                 | cfu/ ml   | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)             | Not detected (LOD=1)    |
| 5   | VD6XM VD (a) <i>Fecal streptococci</i>               | cfu/ ml   | CMMEF - 5th edition 2015(APHA) - Chapter 10     | Not detected (LOD=1)    |
| 6   | VD0G4 VD (a) Aerobic Plate Count                     | cfu/ ml   | ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022                      | Not detected (LOD=1)    |
| 7   | VD385 VD (a) Total yeast and mold                    | cfu/ ml   | TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)             | Not detected (LOD=1)    |
| 8   | VD344 VD (a) Coliforms                               | cfu/ ml   | TCVN 6848:2007; ISO 4832:2006                   | Not detected (LOD=1)    |
| 9   | VD157 VD (a) Dietary fiber                           | g/ 100 ml | AOAC 991.43                                     | 0.63                    |
| 10  | VD4P0 VD (a) Fructose                                | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)           | Not detected (LOD=0.15) |
| 11  | VD4P0 VD (a) Glucose                                 | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)           | Not detected (LOD=0.15) |
| 12  | VD4P0 VD (a) Lactose                                 | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)           | 1.81                    |
| 13  | VD4P0 VD (a) Maltose                                 | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)           | Not detected (LOD=0.15) |
| 14  | VD4P0 VD (a) Sucrose                                 | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)           | 3.58                    |
| 15  | VD4P0 VD (a) Total sugars                            | g/ 100 ml | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)           | 5.39                    |
| 16  | VDERJ VD (m) Carbohydrates (excluding Dietary fiber) | g/ 100 ml | FAO Food and Nutrition paper 77                 | 5.86                    |





AR-25-VD-169714-01-EN / EUVNHC-00364172- Page 2 / 3

## ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00162577

| NO. | PARAMETERS                                                                                | UNIT         | TEST METHOD                                                      | RESULTS                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 17  | VD9T0 VD (m) Energy value (calculated according to Carbohydrates excluding Dietary fiber) | kcal/ 100 ml | FAO Food and Nutrition paper 77                                  | 45                       |
| 18  | VD855 VD (a) Cadmium (Cd)                                                                 | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Not detected (LOD=0.01)  |
| 19  | VD856 VD (a) Arsenic (As)                                                                 | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Not detected (LOD=0.01)  |
| 20  | VD857 VD (a) Mercury (Hg)                                                                 | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Not detected (LOD=0.007) |
| 21  | VD1Z1 VD (a) Lead (Pb)                                                                    | mg/ l        | AOAC 2015.01                                                     | Not detected (LOD=0.01)  |
| 22  | VD1L6 VD (a) Ochratoxin A                                                                 | µg/ l        | EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827) | Not detected (LOD=0.1)   |
| 23  | VDKCC VD Aflatoxin M1                                                                     | µg/ l        | EVN-R-RD-1-TP-5628 (Ref. ISO 14501:2007)                         | Not detected (LOD=0.1)   |
| 24  | VDLK4 VD (a) Caffeine                                                                     | mg/ l        | ISO 20481:2008                                                   | 406                      |
| 25  | VDPE4 VD (a) Total Fat                                                                    | g/ 100 ml    | EVN-R-RD-2-TP-3498                                               | 1.68                     |
| 26  | VD9D0 VD (a) Protein                                                                      | g/ 100 ml    | TCVN 10034:2013 ; ISO 1871:2009                                  | 1.35                     |
| 27  | VDPF4 VD (a) Ash                                                                          | g/ 100 ml    | EVN-R-RD-2-TP-3497                                               | 0.48                     |
| 28  | VDDW2 VD (a) Moisture                                                                     | g/ 100 ml    | EVN-R-RD-2-TP-3496                                               | 93.3                     |
| 29  | VD5T7 VD (a) Sodium (Na)                                                                  | mg/ 100 ml   | EVN-R-RD-2-TP-3500                                               | 75.1                     |

LOD: Limit Of Detection.

SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ  
Business Unit Manager Food & Feed Testing in HCMC



Lý Hoàng Hải  
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 15/09/2025, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 15/09/2025.





AR-25-VD-169714-01-EN / EUVNHC-00364172- Page 3 / 3

## ANALYTICAL REPORT

### EXPLANATORY NOTE

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at [www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/](http://www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/).

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

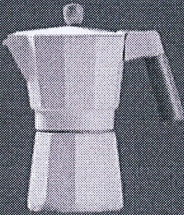
All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



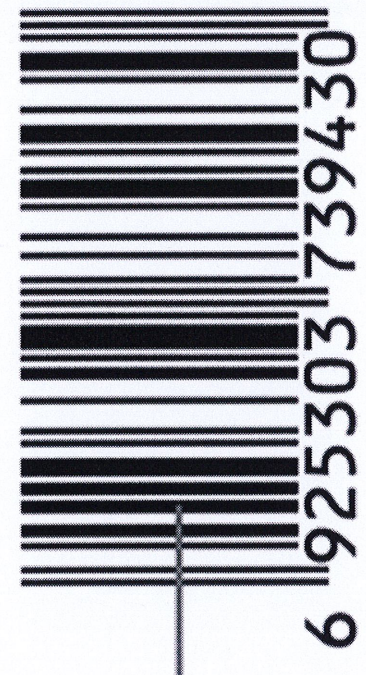


| <div><div><p>統一企业</p></div><div><p>雅哈</p><p>意式拿铁</p><p>Caffè Latte</p></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p>UNI PRESIDENT</p> <p>Cà phê Latte Yaha</p>      |        |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------|------|----|-------|----|-----|------|----|----|------|----|-------|------|----|---|------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------|------------|-------|----|---------|------|----|----------|------|----|--------------|------|----|-------|------|----|
| <div><div><p>净含量: 280毫升</p></div><div><p>浓咖啡饮料</p></div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <p>Cà phê đậm vị</p> <p>Khối lượng tịnh: 280ml</p> |        |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| <div><div><p>Italian Moka Art</p><p>意式高压萃取*</p><p>承袭自意大利摩卡壶工艺</p><p>Q-Grader</p><p>国际咖啡品鉴师精心研制</p></div><div><p>营养成分表</p><table><tr><th>项目</th><th>每100毫升</th><th>NRV%</th></tr><tr><td>能量</td><td>186千焦</td><td>2%</td></tr><tr><td>蛋白质</td><td>1.1克</td><td>2%</td></tr><tr><td>脂肪</td><td>2.0克</td><td>3%</td></tr><tr><td>碳水化合物</td><td>5.5克</td><td>2%</td></tr><tr><td>钠</td><td>89毫克</td><td>4%</td></tr></table><p>• 贮存条件: 请置于阴凉干燥无异味处, 避免阳光曝晒。• 本品不宜冷冻, 若出现少量乳脂凝聚, 乳蛋白及咖啡沉淀, 属正常现象, 可摇匀后正常饮用。如发现胀瓶, 请勿饮用!</p></div></div> | 项目                                                 | 每100毫升 | NRV% | 能量 | 186千焦 | 2% | 蛋白质 | 1.1克 | 2% | 脂肪 | 2.0克 | 3% | 碳水化合物 | 5.5克 | 2% | 钠 | 89毫克 | 4% | <p>Chiết xuất espresso</p> <p>Được chuyên gia thẩm định cà phê quốc tế Q-Grader nghiên cứu sáng tạo</p> <p>Thành phần dinh dưỡng</p> <table><tr><th>Chi tiết</th><th>Mỗi 100g</th><th>NRV%</th></tr><tr><td>Năng lượng</td><td>186kJ</td><td>2%</td></tr><tr><td>Protein</td><td>1.1g</td><td>2%</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>2.0g</td><td>3%</td></tr><tr><td>Carbohydrate</td><td>5.5g</td><td>2%</td></tr><tr><td>Natri</td><td>89mg</td><td>4%</td></tr></table> <p>Điều kiện bảo quản: Bảo quản kín ở nơi khô ráo thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp. Sản phẩm này không nên bảo quản trong ngăn đông, nếu xuất hiện hiện tượng một ít chất béo sữa kết tụ, protein sữa và cà phê lắng đọng, đây là hiện tượng bình thường, có thể lắc đều và uống bình thường.</p> | Chi tiết | Mỗi 100g | NRV% | Năng lượng | 186kJ | 2% | Protein | 1.1g | 2% | Chất béo | 2.0g | 3% | Carbohydrate | 5.5g | 2% | Natri | 89mg | 4% |
| 项目                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 每100毫升                                             | NRV%   |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| 能量                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 186千焦                                              | 2%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| 蛋白质                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.1克                                               | 2%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| 脂肪                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.0克                                               | 3%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| 碳水化合物                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.5克                                               | 2%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| 钠                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 89毫克                                               | 4%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| Chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mỗi 100g                                           | NRV%   |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| Năng lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 186kJ                                              | 2%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| Protein                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.1g                                               | 2%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| Chất béo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.0g                                               | 3%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| Carbohydrate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5.5g                                               | 2%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |
| Natri                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 89mg                                               | 4%     |      |    |       |    |     |      |    |    |      |    |       |      |    |   |      |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |          |      |            |       |    |         |      |    |          |      |    |              |      |    |       |      |    |

ll

L



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>•产品名称:雅哈 意式拿铁 浓咖啡饮料<br/>•配料:水、乳粉、白砂糖、咖啡提取液、稀奶油、速溶咖啡、微晶纤维素、羧甲基纤维素钠、单、双甘油脂肪酸酯、硬脂酰乳酸钠、蔗糖脂肪酸酯、柠檬酸钠、磷酸氢二钠、蔗糖素、碳酸钠、食用香精(含焦糖色) 咖啡因<br/>含量:≥200毫克/千克•致敏原信息:含乳制品及大豆制品•保质期:9个月•生产日期及制造商代码:见瓶盖或瓶身•产品标准号:GB/T 30767 *指咖啡提取液的萃取工艺</p> <div data-bbox="239 828 606 1500"></div> <p>本产品条码注册人为统一企业(中国)投资有限公司</p> | <p>Nếu phát hiện chai bị phồng, vui lòng không sử dụng.</p> <p><b>Tên sản phẩm:</b> Cà phê Latte Yaha<br/><b>Thành phần:</b> Nước, bột sữa, đường, chiết xuất cà phê, kem béo, cà phê hòa tan, cellulose vi tinh thể, natri carboxymethyl cellulose, mono và diglycerid của các acid béo, natri stearyl lactylat, este của sucrose với các acid béo, trinatri citrat, natri phosphat, sucralose, natri cacbonat, hương liệu thực phẩm (có chứa màu caramel)<br/>Hàm lượng caffein ≥ 200mg/1kg<br/><b>Thông tin thành phần dị ứng:</b> Sản phẩm có chứa thành phần làm từ sữa và đậu nành<br/><b>Thời hạn bảo quản:</b> 9 tháng<br/><b>Ngày sản xuất và mã nhà sản xuất:</b> Xem ở nắp hoặc thân chai<br/><b>Tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm:</b> GB/T 30767<br/>* Chỉ công nghệ chiết xuất trong chiết xuất cà phê</p> <p>Đơn vị đăng ký mã vạch sản phẩm này là Uni-President Enterprises (China) Investment Co., Ltd.</p> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

U.K.  
C  
G/A

ll

L



**BẢN DỊCH**

•开启后请及时饮用或于0-6°C冷藏,并在12小时内饮用完毕!如加热饮用,加热温度不超过60°C,勿将瓶装产品放于火上或微波炉中直接加热,以免发生危险。

•委托方:统一企业(中国)投资有限公司·地址:上海市长宁区临虹路131号101室·邮政编码:200335·被委托方:上海紫泉饮料工业有限公司 制造(代码:SZ)·地址:上海市闵行区颙兴路1188号·邮政编码:201108·产地:上海市闵行区·食品生产许可证编号:SC10631011200841·消费者服务热线:400 700 0660  
•料号:2315414 2010/2003



Sau khi mở, hãy sử dụng ngay hoặc bảo quản mát ở nhiệt độ 0-6°C và uống hết trong vòng 12 giờ! Nếu hâm nóng để uống, nhiệt độ hâm nóng không được vượt quá 60°C. Không hâm nóng sản phẩm đóng chai trực tiếp trên lửa hoặc trong lò vi sóng để tránh nguy hiểm.

**Bên ủy thác:** Uni-President Enterprises (China) Investment Co., Ltd.

**Địa chỉ:** Phòng 101, số 131, đường Lâm Hồng, khu Trường Ninh, thành phố Thượng Hải (Room 101, No.131, Lin Hong Road, Changning District, Shanghai)

**Mã bưu chính:** 200335

**Bên được ủy thác:** Công ty TNHH công nghiệp đồ uống Tử Tuyền Thượng Hải (Mã hiệu: SZ) (Shanghai Ziquan Beverage Co., Ltd.)

**Địa chỉ:** Số 1188, đường Chuyên Hưng, khu Mẫn Hăng, thành phố Thượng Hải (No. 1188, Zhuanxing Road, Minhang District, Shanghai)

**Mã bưu chính:** 201108

**Nơi sản xuất:** Khu Mẫn Hàng, Thượng Hải

**Số giấy phép sản xuất thực phẩm:**

SC10631011200841

**Đường dây nóng:** 400 700 0660

**Số lô:** 2320424 2010/2003

CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG

(đã ký và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

DAI ZHI LIN

Đ: 1

N P

NG 1

ÂM

VỖ



## LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH

Tôi **Nguyễn Thị Thùy Linh**, Thẻ căn cước công dân số: 001190001809 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/8/2022; cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/ văn bản này từ **tiếng Trung sang tiếng Việt**.

*Ngày 16 tháng 09 năm 2025.*

**NGƯỜI DỊCH**

**Nguyễn Thị Thùy Linh**

Ngày 16 tháng 09 năm 2025 (Ngày mười sáu, tháng chín, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng công chứng Tâm An, TP Hà Nội.

Tôi **Nguyễn Văn Thu**, là công chứng viên Văn phòng công chứng Tâm An, TP Hà Nội.

**CHỨNG THỰC**

- Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực      1224      ; Quyển số 02 – SCT/CKND

*Ngày 16 tháng 09 năm 2025.*

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



**Nguyễn Văn Thu**

ĐƠN  
I  
C  
P



以实际PT色卡为准

2020C

341C

186C

3mm

白色亮光

白色哑光

白色亮光

咖啡色部分  
亮光



雅哈

意式拿铁

Caffè Latte

雅哈

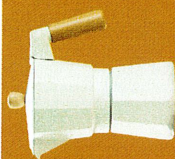
意式拿铁

Caffè Latte

Italian  
Moka Art

意式高压萃取\*  
承袭自意大利  
摩卡壶工艺

Q-Grader  
国际咖啡品鉴师  
精心研制



| 项目    | 每100毫升 | NRV% |
|-------|--------|------|
| 能量    | 186千焦  | 2%   |
| 蛋白质   | 1.1克   | 2%   |
| 脂肪    | 2.0克   | 3%   |
| 碳水化合物 | 5.5克   | 2%   |
| 钠     | 89毫克   | 4%   |

140mm

146mm

212mm

雅哈  
意式拿铁

本产品经国家认证，符合国家标准，品质优良，口味纯正，是您休闲、聚会、送礼、自用的最佳选择。请认准本品牌，以免误购。生产日期见瓶底，保质期12个月。贮存条件：置于阴凉干燥处，避免阳光直射。开封后请尽快饮用，以免变质。营养成分表见背面。\*意式高压萃取，承袭自意大利摩卡壶工艺。Q-Grader国际咖啡品鉴师精心研制。净含量：280毫升。条形码：6 925330 739430。食品追溯：扫描二维码，可追溯产品来源。

开盖后请冷藏，于4-6℃冷藏，并在12小时内饮用完毕。请勿加热，以免变质。本产品不含防腐剂，开封后请尽快饮用。生产日期见瓶底，保质期12个月。贮存条件：置于阴凉干燥处，避免阳光直射。开封后请尽快饮用，以免变质。营养成分表见背面。\*意式高压萃取，承袭自意大利摩卡壶工艺。Q-Grader国际咖啡品鉴师精心研制。净含量：280毫升。条形码：6 925330 739430。食品追溯：扫描二维码，可追溯产品来源。

字高2mm



净含量:280毫升

净含量:280毫升



浓咖啡饮料



浓咖啡饮料

咖啡色白色哑光

红色绿色亮光

212mm

字高5mm

咖啡色白色哑光

图片亮光

条码缩放比例:85%

二维码高度12mm